

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026 NHÓM TRẺ GHÉP 18 ĐẾN 36 THÁNG TUỔI

TT	ĐỘ TUỔI	MỤC TIÊU	NỘI DUNG GIÁO DỤC		Thực hiện chủ đề	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a. Lĩnh vực phát triển vận động						
1	18-24 tháng	- Trẻ có khả năng bắt chước một số động tác theo cô: Giơ cao tay – đưa về phía trước – sang ngang	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra, thổi bóng, gà trống gáy, thổi hoa, thổi nơ, còi tàu... - Tay:	- Tay: + Co – Duỗi tay + Đưa hai tay sang bên phải, bên trái	1 ->9	
2	24-36 tháng	- Trẻ có khả năng thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân	+ Hai tay giơ cao, hạ xuống + Đưa sang ngang, hạ xuống - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước + Nghiêng người sang 2 bên phải, trái - Chân: + Ngồi xuống, đứng lên + Co duỗi từng chân	- Tay: + Đưa 2 tay ra phía trước, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay + Đưa 2 tay lên cao, sang ngang kết hợp với lắc bàn tay + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau. - Lưng, bụng, lườn: + Vặn người sang 2 bên. + Quay người sang 2 bên phải, trái. + Cúi người xuống, đứng thẳng người lên + Ngửa người ra phía sau. + Gà mổ thóc. - Chân: + Đứng nhún chân + Bật tại chỗ		

3	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (Ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 – 2m	* Đi, Chạy: - Đi trong đường hẹp - Đi theo hiệu lệnh - Đi có mang vật trên tay - Đứng Co 1 chân - Đi theo đường ngoằn ngoèo	* Đi, chạy: - Đi bước qua dây - Đi Bước qua vật cản - Tập bước lên xuống bậc cao	1->9	
4	24-36 tháng	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay	- Đi trong đường hẹp có mang vật trên tay. - Chạy theo hướng thẳng.	* Đi, chạy: - Chạy theo hướng thẳng - Đi bước vào các ô - Bước lên xuống bậc cao.		
5	18 – 24 tháng	- Trẻ có thể phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn – bắt bóng với cô	* Tung, ném, bắt - Tung bắt bóng cùng cô - Tung bóng qua dây	* Tung, ném, bắt - Ném bóng bằng 1 tay - Ném bóng qua dây - Ngồi lăn bóng bằng 2 tay - Đứng ném bóng vào đích nằm ngang	1,2,3,6,7,8,9	
6	24 - 36 tháng	- Trẻ có thể phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1->1, 2m.		* Tung, ném, bắt: - Tung bóng bằng 2 tay - Ném bóng về phía trước - Ném bóng trúng đích (đích 70- 100cm) - Lăn bóng với người đối diện		
7	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng	* Bò , Trườn:	* Bò, Trườn:	1->9	

		phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản	- Trườn về phía trước. - Bò chui qua cổng - Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng	- Bò đến vật chuẩn - Trườn đến vật cản - Bò Chui dưới gậy kê cao - Bò Chui dưới dây		
8	24- 36 tháng	- Trẻ có thể phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Bò qua vật cản - Trườn qua vật cản	*Bò, trườn: - Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Trườn chui qua cổng - Bò theo đường ngoằn ngoèo - Bò, trườn qua vật cản		
9	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném bằng 1 tay lên phía trước được khoảng 1,2m: đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m	* Ném: - Ném xa bằng 1 tay * Nhún bật: - Bật qua vạch kẻ - Nhún bật về phía trước - Nhún bật tại chỗ - Bật qua các vòng. - Bước qua vật cản		2 -> 9	
10	24 – 36 tháng	- Trẻ có khả năng thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	- ném qua dây - Nhún bật về phía trước- Ném xa bằng 1 tay. - Bật xa bằng 2 chân – Đi trong đường hẹp. - Bật xa bằng 2 chân - Bò qua vật cản – tung bóng qua dây			
11	18 – 24 tháng	- Trẻ biết nhặt các vật nhỏ bằng 2 ngón tay		- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay	1 -> 9	

				- cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren		
12	24 – 36 tháng	- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện "múa khéo"		- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau - Hai tay làm động tác rút, nhào, khấy, đào, vò xé giấy, lá khô, túi bóng... - Đóng cọc bàn gỗ - Nhón, nhặt đồ vật		
13	18- 24 tháng	- Trẻ có khả năng tháo lắp, lồng được 3 -4 hộp tròn, xếp chồng được 2 – 3 khối trụ.		- Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông - xếp chồng 4, 5 khối. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay		
14	24- 36 tháng	- Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		- Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6-8 khối - Làm quen với giấy, bút - Trẻ biết cầm bút, di màu, vẽ được những nét đơn giản. - Lật mở trang sách.		
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
15	18 – 24 tháng	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.	-	1,2,3,4	
16	24 – 36 tháng	- Trẻ có khả năng thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các		- Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện tập một số thói		

		loại thức ăn khác nhau		quen tốt trong sinh hoạt: Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; bỏ rác đúng nơi quy định. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, uống.		
17	18- 24 tháng	- Trẻ có thể ngủ 1 giấc buổi trưa		- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc - Tập thể hiện khi có nhu cầu ngủ	1,2,6	
18	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể ngủ 1 giấc buổi trưa		- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ngủ - chuẩn bị chỗ ngủ, lấy gối		
19	18- 24 tháng	- Trẻ biết gọi người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh		- Tập thể hiện khi có nhu cầu đi vệ sinh - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh -Tập một số thói quen vệ sinh tốt như sau khi đi vệ sinh.	1,2,3	
20	24 – 36 tháng	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.		
21	18 – 24 tháng	- Trẻ có thể làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (Ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm		- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc - Tập ngồi vào bàn ăn - Làm quen với rửa tay, lau mặt	1 -> 9	

		cốc uống nước)		- “Gọi” cô khi bị ướt, bị bắn.		
22	24- 36 tháng	- Trẻ có thể làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh)		Tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước + Mặc quần áo, cởi quần áo khi bị ướt, bị bắn. + Đi dép, đi vệ sinh. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Rửa tay trước khi ăn; + Lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt		
23	24 – 36 tháng	- Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh		- Đội mũ khi ra nắng, biết nắng làm mình bị ốm. - Đi giày dép. - Nhận ra sự thay đổi của thời tiết: Nóng, lạnh, nắng, mưa, gió, bão. - Mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	2,4	
24	18 – 24 tháng	- Trẻ biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: Dao, kéo, vật sắc nhọn, bình nước nóng...		1, 4, 8, 9	
25	24 – 36 tháng	- Trẻ biết tránh một	- Nhận biết những nơi			

		số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần ở trường lớp mầm non: (Bể nước, nhà kho, nơi mất vệ sinh, ổ điện, các vật sắc nhọn...)			
26	18- 24 tháng	- Trẻ có khả năng tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn ghế) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (leo trèo lên lan can, đu bám giá đồ chơi, xô đẩy bạn, đóng mở cửa, kéo, với các vật trên cao...)		2,7	
27	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.				
2. Lĩnh vực Phát triển nhận thức						
28	Trẻ 18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng sờ, nắn, nhìn, nghe ... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nếm mùi vị của một số thức ăn: Canh, món xào, món luộc, quả (Ngọt- mặn- chua).	- Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh -Sờ, nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh - Ngửi mùi của 1 số hoa, quả quen thuộc, gần gũi	1 -> 9	
29	Trẻ 24 – 36 tháng	- Trẻ thích sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi...để		

				nhận biết đặc điểm nổi bật tên gọi, màu sắc, hình dạng, mùi vị... của đồ vật, hoa, quả quen thuộc. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng – mềm, trơn (nhẵn) – xù xì.		
30	Trẻ 18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng bắt chước hành động đơn giản của những người thân.		- Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đồ dùng đồ chơi của bản thân	2,3	
31	Trẻ 24 – 36 tháng	- Trẻ có thể bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân, bạn trai: Bóng, ô tô..., bạn gái: Búp bê, nấu ăn... - Đồ chơi đồ dùng của nhóm lớp.	2,3,4,9	
32	18 – 24 tháng	- Trẻ có thể chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi		- Tên của bản thân - Hình ảnh bản thân trong gương - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp	1,2,4	
33	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể nói được tên của bản thân và những người gần gũi		- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân, bạn trai, bạn gái.		

		khi được hỏi.		- Tên và công việc của những người gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn trong nhóm/lớp.		
34	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.		- Tên, một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	2	
35	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.		- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.		
36	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng chỉ/lấy/ nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	- Tên, đặc điểm nổi bật về một số đồ chơi trung thu (trải nghiệm vui tết trung thu). - Tên, đặc điểm nổi bật của một số đồ dùng trong gia đình; ở lớp nhà trẻ	- Tên của phương tiện giao thông gần gũi - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.	2,3,4,5,6,7,8,9	
37	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật về một số đồ chơi dân gian trong ngày tết cổ truyền. - Trang phục của mùa hè.	- Tên, đặc điểm nổi bật của một số đồ chơi ở lớp. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật quen thuộc. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của một số loài rau quen thuộc. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của một số loại quả quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và		

				công dụng của một số phương tiện giao thông gần gũi: Xe máy, xe đạp, ô tô, kính khí cầu...		
38	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc màu xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn	- Nhận biết màu xanh – màu đỏ - màu vàng - Kích thước to nhỏ		1, 2, 3,9	
39	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể chỉ/ nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.				
40	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.		- Kích thước (To, nhỏ). - Hình tròn – hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên – dưới ; trước – sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (một – nhiều).	2, 4, 8,9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
41	18 – 24 tháng	- Trẻ có thể thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe và thực hiện yêu cầu bằng lời nói.		1, 4, 8,9	
42	24 – 36 tháng	- Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2–3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.				
43	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng		- Nghe và hiểu được từ	1 ->9	

		hiều được từ “Không” dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ!”		“Không” dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ!		
44	24 – 36 tháng	- Trẻ trả lời được các câu hỏi: Cái gì? Ai đây? Ở đâu? Để làm gì? Tại sao thế nào? (ví dụ: Con gà gáy thế nào?)		- Nghe các câu hỏi: Cái gì? Làm gì? Ở đâu? Để làm gì? Như thế nào? - Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì? Làm gì? ở đâu? Thế nào? Để làm gì? Tại sao?		
45	18 – 24 tháng	- Trẻ trả lời được các câu hỏi đơn giản: Cái gì? Ai đây? Con gì đây? Cái gì đây?		- Nghe các câu hỏi: Ở đâu? Con gì? Thế nào? (Gà gáy thế nào?) Cái gì? Làm gì?.	1 ->9	
46	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Lắng nghe khi người lớn đọc sách - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gắn gũi trong tranh.		
47	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: Con vịt, vịt bơi, bé đi chơi		- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.	3, 5	
48	24 – 36 tháng	- Trẻ có khả năng phát âm rõ tiếng.		- Phát âm các âm khác nhau.	1 -> 9	
49	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các		- Phát âm các âm khác nhau. - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô	1 -> 9	

		bài thơ quen thuộc		tiếng cuối của câu thơ - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh.		
50	24 – 36 tháng	- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.		
51	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng nói được câu đơn 2 – 3 tiếng: Con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm		- Trả lời và đặt câu hỏi: Con gì? Cái gì? Làm gì? - Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	7,8,9	
52	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.	8,9	
53	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (Cháu uống nước, cháu muốn...)	- Bày tỏ nhu cầu của bản thân		7->9	
54	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. Hỏi về các vấn đề liên quan như: Con gì đây; Cái gì đây? - Chào hỏi, trò chuyện với		

		- Hỏi về các vấn đề quan tâm như: Con gì đây? Cái gì đây?		cô, với bạn, với người thân.		
55	24 – 36 tháng	- Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3,4	
4. Phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ						
56	18 -24 tháng	- Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (Chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi)		- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân	2	
57	24 – 36 tháng	- Trẻ nói được một vài thông tin về bản thân mình (tên, tuổi).		- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân, bạn trai: Tóc ngắn, mặc quần áo; bạn gái: Tóc dài, buộc nơ, mặc váy	2	
58	24 – 36 tháng	- Trẻ thể hiện được điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình.	3	
59	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi		- Giao tiếp với cô và bạn	5	
60	24 – 36 tháng	- Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.		- Giao tiếp với những người xung quanh. - Sử dụng được các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	5	
61	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ		- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung	2, 3,4, 6, 9	

		cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh		quanh		
62	24 – 36 tháng	- Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.		- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận.	2, 3,4, 6, 9	
63	24 – 36 tháng	- Biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ				
64	18 – 24 tháng	- Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Quan tâm đến các con vật nuôi gần gũi, gọi tên, bắt chước tiếng kêu: Con mèo, con gà, con chó...		5	
65	24 – 36 tháng	- Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.				
66	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng chào tạm biệt khi được nhắc nhở	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng ạ.	-	1,4	
67	24 – 36 tháng	- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.				
68	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng bắt chước được một vài hành vi xã hội (Bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...)		- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi	1,2,3,4	
69	24 – 36 tháng	- Trẻ biết thể hiện		- Tập sử dụng đồ dùng, đồ	1,2,3,4,5,7,8	

		một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).		chơi. Thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi thao tác vai (bế em, cho em bé ăn, nghe điện thoại...).		
70	24 - 36 tháng	- Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không cầu bạn; không tranh giành đồ chơi với bạn.	1,3,7	
71	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng làm theo 1 số yêu cầu đơn giản của người lớn	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên: Ngồi vào ghế, đi vệ sinh, đi dép.		1->9	
72	24 – 36 tháng	- Trẻ thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.		- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định, ăn xong cất bát vào rổ, vứt rác vào thùng rác.	1->9	
73	18 – 24 tháng	- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (Giậm chân, lắc lư, vỗ tay...)	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. - Nghe đàn điệu của dân ca địa phương, những bài hát ru.	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ	1 -> 9	
74	24 – 36 tháng	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc.		- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau. - Nghe và nhận biết được âm thanh của các nhạc cụ: Xắc xô, phách tre, mõ, trống... - Nghe âm thanh trong thiên nhiên: Tiếng nước chảy “róc	1 ->9	

				rách”, tiếng mưa rơi “tí tách”. - Nghe đàn điệu của dân ca địa phương, những bài hát ru.		
75	18 – 24 tháng	- Trẻ có khả năng thích vẽ, xem tranh	- Xem tranh, ảnh - Nặn xoay tròn, lăn dọc	- Tập cầm bút	1 -> 9	
76	24 – 36 tháng	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc)	- Xé giấy vụn, vò giấy	- Vẽ các đường nét khác nhau, cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc (vẽ tổ chim, vẽ quả bóng...) - Xếp hình từ các khối gỗ	1 -> 9	

BAN GIÁM HIỆU NHÀ TRƯỜNG

(Ký duyệt)

Quàng Thị Hằng Thu